

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
HỌC KÌ: I NĂM HỌC: 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐHSP ngày tháng năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN)

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
	B	C	D	E	G	1	2	3=(1+2)	H
1	DTS225D14020100124	Hoàng Thị Quy	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Tây VC		140.000	140.000	
2	DTS225D1402010019	Vi Thị Đạt	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Nùng VC		140.000	140.000	
3	DTS225D1402010040	Bà Thanh Giang	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Tây VC		140.000	140.000	
4	DTS225D1402010073	Lưu Thị Hường	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Tây VC		140.000	140.000	
5	DTS225D1402010076	Chang Thị Là	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Mông VC		140.000	140.000	
6	DTS225D1402010091	Nông Thị Luyến	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Tây VC		140.000	140.000	
7	DTS225D14020100112	Triệu Thị Thu Nhung	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Dao VC		140.000	140.000	
8	DTS225D14020100118	Triệu Thị Ninh	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Tây VC		140.000	140.000	
9	DTS225D14020100109	Hoàng Thị Ánh Nguyệt	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Tây VC		140.000	140.000	
10	DTS225D14020100127	Giàng Thị Sáng	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Mông VC		140.000	140.000	
11	DTS225D14020100130	Mã Thị Thắm	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Tây VC		140.000	140.000	
12	DTS225D14020100163	Vương Hồng Vân	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Mông VC		140.000	140.000	
13	DTS225D1402010001	Hà Phương Anh	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Tây VC		140.000	140.000	
14	DTS225D1402010055	Nông Thị Hiện	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Nùng VC		140.000	140.000	
15	DTS225D1402010064	Triệu Thị Hoài	GD Mầm non	GD Mầm non K57A	Tây VC		140.000	140.000	
16	DTS225D1402010017	Hứa Thanh Chúc	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tây VC		140.000	140.000	
17	DTS225D1402010023	Đoàn Hồng Diễm	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tây VC		140.000	140.000	
18	DTS225D1402010032	Sùng Thị Du	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Mông VC		140.000	140.000	
19	DTS225D1402010086	Phương Thùy Linh	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tây VC		140.000	140.000	
20	DTS225D14020100131	Hoàng Thị Thắm	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tây VC		140.000	140.000	
21	DTS225D14020100110	Vy Quỳnh Nhã	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tây VC		140.000	140.000	
22	DTS225D1402010044	Lò Thị Hà	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Thái VC		140.000	140.000	
23	DTS225D1402010059	Nông Thị Hoa	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tây VC		140.000	140.000	
24	DTS225D1402010056	Tao Thị Hiệu	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Thái VC		140.000	140.000	
25	DTS225D1402010068	Lường Thị Hung	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Thái VC		140.000	140.000	
26	DTS225D1402010089	Vương Thị Lụa	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Nùng VC		140.000	140.000	
27	DTS225D1402010095	Lường Thị Mai	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Thái VC		140.000	140.000	
28	DTS225D1402010098	Phùng Tả Mây	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Dao VC		140.000	140.000	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
29	DTS225D14020100104	Đàm Thị Lê Na	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tày VC		140.000	140.000	
30	DTS225D14020100146	Sầm Thu Thủy	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tày VC		140.000	140.000	
31	DTS225D14020100149	Lường Thị Tiên	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Thái VC		140.000	140.000	
32	DTS225D14020100173	Hoàng Hải Yến	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tày VC		140.000	140.000	
33	DTS225D1402010014	Mạc Thắm Chi	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Nùng VC		140.000	140.000	
34	DTS225D14020100161	Lò Thị Tuyết	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Thái VC		140.000	140.000	
35	DTS225D1402010065	Lường Thị Hoài	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Thái VC		140.000	140.000	
36	DTS225D1402010083	Sùng Thị Liên	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Mông VC		140.000	140.000	
37	DTS225D14020100152	Dương Thanh Trà	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Tày VC		140.000	140.000	
38	DTS225D1402010020	Vàng Thị Dếnh	GD Mầm non	GD Mầm non K57B	Mông VC		140.000	140.000	
39	DTS225D140201009	Đàm Thùy Biên	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC		140.000	140.000	
40	DTS225D1402010021	Nguyễn Thị Diễm	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC	100.000		100.000	
41	DTS225D14020100132	Lường Thị Thắm	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Thái VC		140.000	140.000	
42	DTS225D14020100141	Nông Thị Thoan	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC		140.000	140.000	
43	DTS225D1402010012	Hứa Bảo Chi	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC		140.000	140.000	
44	DTS225D1402010015	Đinh Yến Chi	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC		140.000	140.000	
45	DTS225D1402010030	Thùng Thị Đoàn	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Thái VC		140.000	140.000	
46	DTS225D1402010039	Sầm Thị Hà Giang	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC		140.000	140.000	
47	DTS225D1402010054	Ma Thị Hiến	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC		140.000	140.000	
48	DTS225D1402010078	Triệu Thị Lanh	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC		140.000	140.000	
49	DTS225D14020100138	Lò Thị Thi	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Thái VC		140.000	140.000	
50	DTS225D14020100175	Nguyễn Kim Thư	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC		140.000	140.000	
51	DTS225D14020100147	Ma Thị Thu Thủy	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Tày VC		140.000	140.000	
52	DTS225D14020100168	Lục Thị Xuân	GD Mầm non	GD Mầm non K57C	Nùng VC		140.000	140.000	
53	DTS235D140201043	Ma Thị Hằng	GD Mầm non	GD Mầm non K58A			140.000	140.000	
54	DTS235D140201115	Hà Mỹ Na	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Mường ĐBKK		140.000	140.000	
55	DTS235D140201130	Quảng Thị Ánh Nguyệt	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Kháng ĐBKK		140.000	140.000	
56	DTS235D140201136	Cà Thị Oanh	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Thái ĐBKK		140.000	140.000	
57	DTS235D140201142	Nông Thị Thu Phương	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Nùng ĐBKK		140.000	140.000	
58	DTS235D140201007	Lã Thị Ngọc Ánh	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Tày ĐBKK		140.000	140.000	
59	DTS235D140201028	Hoàng Thị Diệu	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Nghèo	100.000		100.000	3,39
60	DTS235D140201172	Điêu Thị Thùy	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Thái ĐBKK		140.000	140.000	
61	DTS235D140201196	Trần Hà Vi	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Khuyết tật		140.000	140.000	
62	DTS235D140201199	Chu Thị Vui	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Nùng ĐBKK		140.000	140.000	
63	DTS235D140201124	Quách Thị Hoài Ngọc	GD Mầm non	GD Mầm non K58A	Mường ĐBKK		140.000	140.000	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
64	DTS235D140201047	Vy Thị Hạnh	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
65	DTS235D140201020	Lò Thị Chương	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Thái ĐBKk		140.000	140.000	
66	DTS235D140201194	Sùng Thị Hoàng Vân	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Hmông ĐBKk		140.000	140.000	
67	DTS235D140201008	Triệu Thị Bẩy	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Dao ĐBKk		140.000	140.000	
68	DTS235D140201071	Nông Thị Thanh Hường	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
69	DTS235D140201023	Triệu Kiều Diễm	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Nùng ĐBKk		140.000	140.000	
70	DTS235D140201089	Nông Thị Khánh Linh	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
71	DTS235D140201197	Hoàng Thị Khánh Vi	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
72	DTS235D140201050	Đặng Thu Hảo	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Dao ĐBKk		140.000	140.000	
73	DTS235D140201002	Lò Thị Lan Anh	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Thái ĐBKk		140.000	140.000	
74	DTS235D140201176	Nông Thủy Tiên	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
75	DTS235D140201110	Lường Thị Mai	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Thái ĐBKk		140.000	140.000	
76	DTS235D140201134	Triệu Thị Nhảy	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Dao ĐBKk		140.000	140.000	
77	DTS235D140201113	Vi Thị My	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Nùng ĐBKk		140.000	140.000	
78	DTS235D140201131	Hoàng Thị Nguyệt	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
79	DTS235D140201140	Đinh Thị Quỳnh Phú	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
80	DTS235D140201173	Triệu Thị Thùy	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
81	DTS235D140201170	Hoàng Minh Thương	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Sán Chi ĐBKk		140.000	140.000	
82	DTS235D140201203	Triệu Thị Yến	GD Mầm non	GD Mầm non K58B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
83	DTS235D140201027	Triệu Thúy Diệu	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Dao ĐBKk		140.000	140.000	
84	DTS235D140201051	Nguyễn Thu Hiền	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Hộ nghèo	100.000		100.000	3,54
85	DTS235D140201069	La Thu Hường	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
86	DTS235D140201087	Lý Mỷ Liềm	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Dao ĐBKk		140.000	140.000	
87	DTS235D140201090	Nông Thị Thùy Linh	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Nùng ĐBKk		140.000	140.000	
88	DTS235D140201105	Hoàng Thị Ly	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
89	DTS235D140201114	Vừ Thị Na	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Hmông ĐBKk		140.000	140.000	
90	DTS235D140201138	Ninh Thị Kim Oanh	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Cao Lan ĐBKk		140.000	140.000	
91	DTS235D140201156	Ma Thạch Thảo	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
92	DTS235D140201147	Vi Thúy Quỳnh	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Nùng ĐBKk		140.000	140.000	
93	DTS235D140201201	Hờ Thị Thu Xuân	GD Mầm non	GD Mầm non K58C	Hmông ĐBKk		140.000	140.000	
94	DTS245D140201057	Hoàng Thị Hậu	GD Mầm non	GD Mầm non K59A	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
95	DTS245D140201093	Ngọc Tâm Lan	GD Mầm non	GD Mầm non K59A	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
96	DTS245D140201157	Thắm Bích Phượng	GD Mầm non	GD Mầm non K59A	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
97	DTS245D140201193	Nông Thị Thúy	GD Mầm non	GD Mầm non K59A	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
98	DTS245D140201006	Tao Thị Kim Anh	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Thái ĐBKk		140.000	140.000	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
99	DTS245D140201018	Pờ Cổ Chuyên	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Si La ĐBKk		140.000	140.000	
100	DTS245D140201022	Vàng Thị Đề	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Mông ĐBKk		140.000	140.000	
101	DTS245D140201030	Mào Thị Huyền Diệu	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Thái ĐBKk		140.000	140.000	
102	DTS245D140201106	Bế Thị Loan	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
103	DTS245D140201142	Long Thị Nhung	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Nùng ĐBKk		140.000	140.000	
104	DTS245D140201162	Đặng Như Quỳnh	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Dao ĐBKk		140.000	140.000	
105	DTS245D140201166	Vừ Thị Sía	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Mông ĐBKk		140.000	140.000	
106	DTS245D140201178	Mã Hồng Thơ	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
107	DTS245D140201210	Hà Thị Thu Trang	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
108	DTS245D140201014	Phan Yến Chi	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
109	DTS245D140201038	Bế Thị Hồng Gấm	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
110	DTS245D140201114	Đào Thị Mai	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Mông ĐBKk		140.000	140.000	
111	DTS245D140201122	Hoàng Thị Mỹ	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Mô côi	100.000		100.000	
112	DTS245D140201194	La Thị Thúy	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Mông ĐBKk		140.000	140.000	
113	DTS245D140201183	Hoàng Thị Hoài Thu	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
114	DTS245D140201186	Hoàng Thị Minh Thư	GD Mầm non	GD Mầm non K59B	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
115	DTS245D140201011	Triệu Thị Bồng	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
116	DTS245D140201003	Nông Thị Quỳnh Anh	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
117	DTS245D140201031	Hoàng Thị Hương Diệu	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
118	DTS245D140201023	Hoàng Thị Hoa Diễm	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
119	DTS245D140201035	Nguyễn Thị Thùy Dung	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
120	DTS245D140201139	Sĩ Xá Nhự	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Hà Nhi ĐBKk		140.000	140.000	
121	DTS245D140201039	Phạm Thị Hồng Gấm	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Dao ĐBKk		140.000	140.000	
122	DTS245D140201045	Vũ Thị Thái Hà	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
123	DTS245D140201055	Hứa Thị Thu Hằng	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
124	DTS245D140201083	Đàm Thị Bích Huyền	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Nùng ĐBKk		140.000	140.000	
125	DTS245D140201095	Hà Thị Hồng Liên	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
126	DTS245D140201107	Lục Thị Lựu	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
127	DTS245D140201111	Vương Thị Mai Ly	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Mông ĐBKk		140.000	140.000	
128	DTS245D140201131	Sùng Minh Nguyệt	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Hà Nhi ĐBKk		140.000	140.000	
129	DTS245D140201151	Cao Phương Oanh	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
130	DTS245D140201222	Nguyễn Thị Hồng Vân	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
131	DTS245D140201147	Nông Thị Mai Oanh	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Nùng ĐBKk		140.000	140.000	
132	DTS245D140201155	Ma Thị Phương	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBKk		140.000	140.000	
133	DTS245D140201167	Chảo Nê Siêng	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Dao ĐBKk		140.000	140.000	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
134	DTS245D140201015	Chu Thị Chi	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
135	DTS245D140201195	Long Diệu Thùy	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
136	DTS245D140201187	Mã Thị Minh Thư	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Tày ĐBK		140.000	140.000	
137	DTS245D140201227	Triệu Thị Xuân	GD Mầm non	GD Mầm non K59C	Dao ĐBK		140.000	140.000	
138	DTS245D140201008	Hà Thị Hồng Anh	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
139	DTS245D140201004	Quảng Phương Anh	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
140	DTS245D140201012	Lò Thị Cẩm	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Thái ĐBK		140.000	140.000	
141	DTS245D140201020	Đàm Thị Kim Chuyên	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
142	DTS245D140201032	Hoàng Thị Thu Diệu	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
143	DTS245D140201036	Lý Thị Dương	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
144	DTS245D140201056	Lý Thị Hạnh	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
145	DTS245D140201052	Đinh Thúy Hằng	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
146	DTS245D140201073	Lục Thu Huệ	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
147	DTS245D140201080	Nông Thị Hồng Hương	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
148	DTS245D140201120	Hoàng Thị Trà My	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
149	DTS245D140201124	Sầm Thúy Nga	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
150	DTS245D140201136	Poông Thị Quỳnh Như	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Thái ĐBK		140.000	140.000	
151	DTS245D140201156	Đàm Thị Thu Phương	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
152	DTS245D140201160	Nông Thị Mai Quyên	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
153	DTS245D140201168	Giàng Thị Sinh	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Mông ĐBK		140.000	140.000	
154	DTS245D140201180	Ma Thu Thoa	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
155	DTS245D140201196	Lô Thị Thanh Thủy	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
156	DTS245D140201172	Nông Thị Thánh	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
157	DTS245D140201188	Lục Thị Ánh Thư	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Nùng ĐBK		140.000	140.000	
158	DTS245D140201200	Hoàng Thị Tình	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
159	DTS245D140201216	Nguyễn Lê Ánh Tuyết	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Tày ĐBK		140.000	140.000	
160	DTS245D140201228	Tân Thị Như Ý	GD Mầm non	GD Mầm non K59D	Dao ĐBK		140.000	140.000	
161	DTS225D1402110015	Ma Thị Phương Nhi	Vật Lý	SP Vật Lý K57	Mông ĐBK		140.000		
162	DTS245D140211023	Hoàng Mỹ Uyên	Vật Lý	SP Vật Lý K59	Nùng ĐBK		140.000		
163	DTS245D140211016	Vàng Thị Dương Sen	Vật Lý	SP Vật Lý K59	Nùng ĐBK		140.000		
164	DTS225D1402020055	Triệu Thị Hằng	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57A	Nùng ĐBK		140.000		
165	DTS225D14020200203	Đàm Diệu Thương	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57A	Tày ĐBK		140.000		
166	DTS225D14020200193	Nông Thị Thanh Xuân	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57A	Nùng ĐBK		140.000		
167	DTS225D14020200184	Lộc Thị Thanh Trúc	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57A	Tày ĐBK		140.000		
168	DTS225D14020200201	Hà Hương Giang	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57A	Tày ĐBK		140.000		

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
169	DTS225D14020200186	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57C	Tày ĐBKK		140.000		
170	DTS225D14020200141	Lò Phổng Quái	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57C	Xạ Phang ĐBKK		140.000		
171	DTS225D14020200087	Đặng Thị Mai Lan	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57C	Hộ nghèo		140.000		
172	DTS225D14020200069	Ma Thị Hoài	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57C	Tày ĐBKK		140.000		
173	DTS225D14020200129	Vi Thị Nhập	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57C	Tày ĐBKK		140.000		
174	DTS225D14020200114	Nông Hằng Nga	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57C	Tày ĐBKK		140.000		
175	DTS225D14020200021	Lò Thị Bích	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57C	Mường ĐBKK		140.000		
176	DTS225D14020200116	Lục Diệu Ngân	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57B	Nùng ĐBKK		140.000		
177	DTS225D14020200176	Đàm Thị Thúy	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57B	Tày ĐBKK		140.000		
178	DTS225D14020200029	Lộc Thị Cúc	GDTH	Giáo dục Tiểu học K57B	Tày ĐBKK		140.000		
179	DTS225D14020200188	Phạm Vũ Tú Uyên	GDTH	Giáo dục Tiểu học 57CLC	Tày ĐBKK		140.000		
180	DTS235D140202124	Lục Thị Khánh Linh	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58A	Tày ĐBKK		140.000		
181	DTS235D140202083	Nguyễn Thị Khánh Hòa	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58A	Tày ĐBKK		140.000		
182	DTS235D140202228	Nông Thị Như Nguyệt	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58A	Tày ĐBKK		140.000		
183	DTS235D140202028	Lương Tú Biên	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58A	Nùng ĐBKK		140.000		
184	DTS235D140202227	Lăng Thị Thu Hoài	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58A	Nùng ĐBKK		140.000		
185	DTS235D140202072	Bùi Thị Hậu	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58B	Mường ĐBKK		140.000		
186	DTS235D140202098	Lương Thị Huyền	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58B	Nùng ĐBKK		140.000		
187	DTS235D140202163	Triệu Thị Phìn	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58C	Dao ĐBKK		140.000		
188	DTS235D140202157	Phương Thị Nhung	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58C	Nùng ĐBKK		140.000		
189	DTS235D140202070	Sần Thị Hạnh	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58C	Nùng ĐBKK		140.000		
190	DTS235D140202146	Ma Thị Ngân	GDTH	Giáo dục Tiểu học K58C	Tày ĐBKK		140.000		
191	DTS245D140202182	Nguyễn Thị Phương Thảo	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59B	Sán Diu ĐBKK		140.000		
192	DTS245D140202029	Hồ Thị Quỳnh Chi	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59B	Tày ĐBKK		140.000		
193	DTS245D140202031	Triệu Thị Chi	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59A	Tày ĐBKK		140.000		
194	DTS245D140202034	Chu Thị Kim Chuyên	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59A	Dao Tiền ĐBKK		140.000		
195	DTS245D140202096	Bùi Thị Liên	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59A	Mường ĐBKK		140.000		
196	DTS245D140202161	Dương Thị Oanh	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59A	Tày ĐBKK		140.000		
197	DTS245D140202142	Hà Thị Ngọc	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59C	Thái ĐBKK		140.000		
198	DTS245D140202062	Phùng Minh Hiếu	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59C	Dao ĐBKK		140.000		
199	DTS245D140202172	Lo Thị Thanh Quỳnh	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59C	Thái ĐBKK		140.000		
200	DTS245D140202192	Lang Thị Minh Thư	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59C	Thái ĐBKK		140.000		
201	DTS245D140202198	Lục Thu Thủy	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59C	Tày ĐBKK		140.000		
202	DTS245D140202189	Hoàng Thị Minh Thu	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59C	Tày ĐBKK		140.000		
203	DTS245D140202083	Vương Mã Thu Huyền	GDTH	Giáo dục Tiểu học K59C	Nùng ĐBKK		140.000		

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
204	DTS225D140205006	Hứa Thị Thanh Hạ	GDCT	Giáo dục Chính trị K57	Tày ĐBKK		140.000		
205	DTS225D1402050010	Mua Thị Hoa	GDCT	Giáo dục Chính trị K57	Lô Lô ĐBKK		140.000		
206	DTS225D1402050027	Giàng Dìn	GDCT	Giáo dục Chính trị K57	Mông ĐBKK		140.000		
207	DTS225D1402050024	Lý Thị Xuân	GDCT	Giáo dục Chính trị K57	Dao ĐBKK		140.000		
208	DTS225D1402050017	Lục Ngọc Nhi	GDCT	Giáo dục Chính trị K57	Nùng ĐBKK		140.000		
209	DTS225D140205007	Dương Vi Hiền	GDCT	Giáo dục Chính trị K57	Tày ĐBKK		140.000		
210	DTS235D140205016	Chảo Mễ Siêng	GDCT	Giáo dục Chính trị K58	Dao ĐBKK		140.000		
211	DTS235D140205021	Hoàng Thị Tình	GDCT	Giáo dục Chính trị K58	Tày ĐBKK		140.000		
212	DTS245D140205010	Dương Thị Hiền	GDCT	Giáo dục Chính trị K59	Tày ĐBKK		140.000		
213	DTS245D140205006	Lý Văn Được	GDCT	Giáo dục Chính trị K59	Nùng ĐBKK		140.000		
214	DTS245D140205004	Lý Thị Cống	GDCT	Giáo dục Chính trị K59	Mông ĐBKK		140.000		
215	DTS245D140205018	Hoàng Thị Tươi	GDCT	Giáo dục Chính trị K59	Tày ĐBKK		140.000		
216	DTS245D140205009	Lộc Thị Thu Hiền	GDCT	Giáo dục Chính trị K59	Nùng ĐBKK		140.000		
217	DTS225D1402170038	Hà Thu Huyền	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K57B	Hộ nghèo	100.000			
218	DTS225D1402170040	Nguyễn Thị Yến Khanh	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K57B	Hộ nghèo	100.000			
219	DTS225D1402170055	Mùa Thị Sú Mai	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K57A	Mông 135		140.000		
220	DTS225D1402170071	Nông Thị Hồng Nhung	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K57A	Tày 135		140.000		
221	DTS225D1402170059	Vi Thị Nga	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K57A	Nùng 135		140.000		
222	DTS225D1402170090	Phan Thị Hoài Thương	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K57B	Tày 135		140.000		
223	DTS225D1402170062	Đồng Hoàng Minh Ngọc	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K57B	Tày 135		140.000		
224	DTS225D1402170074	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K57B	Nùng 135		140.000		
225	DTS235D140217008	Phùng Thị Diệp	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58A	Nùng 135		140.000		
226	DTS235D140217030	Lý Khánh Huyền	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58A	Dao 135		140.000		
227	DTS235D140217075	Nông Kim Tuyền	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58A	Tày 135		140.000		
228	DTS235D140217070	Hoàng Thị Thùy	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58A	Nùng 135		140.000		
229	DTS235D140217065	Hoàng Thị Thư	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58A	Nùng 135		140.000		
230	DTS235D140217017	Nguyễn Hương Giang	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58A	Hộ nghèo	100.000			
231	DTS235D140217056	Vi Thị Thảo	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58A	Nùng 135		140.000		
232	DTS235D140217048	Ma Thị Thùy Nương	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58A	Tày 135		140.000		
233	DTS235D140217046	Lăng Thị Hồng Nhung	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58A	Nùng 135		140.000		
234	DTS235D140217081	Đặng Thị Tuyết Như	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58B	Dao 135		140.000		
235	DTS235D140217066	Bùi Thị Anh Thư	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58B	Mường 135		140.000		
236	DTS235D140217011	Quách Thị Thùy Dung	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58B	Mường 135		140.000		
237	DTS235D140217028	Hoàng Nhật Hương	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58B	Nùng 135		140.000		
238	DTS235D140217023	Hoàng Văn Hiếu	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58B	Nùng 135		140.000		

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
239	DTS235D140217016	Nguyễn Hương Giang	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58B	Tày 135		140.000		
240	DTS235D140217044	Hoàng Thị Yến Nhi	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58B	Nùng 135		140.000		
241	DTS235D140217018	Nông Phương Giao	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58B	Hộ nghèo	100.000			
242	DTS235D140217055	Đinh Thị Thu Thành	Khoa Ngữ Văn	SP Ngữ văn K58B	Mường 135		140.000		
243	DTS245D140217058	Ma Thị Nhân	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59B	Tày 135		140.000		
244	DTS245D140217052	Bùi Thị Kim Ngân	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59B	Mường 135		140.000		
245	DTS245D140217046	Triệu Thị Lý	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59B	Dao 135		140.000		
246	DTS245D140217006	Hà Minh Ánh	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59B	Tày 135		140.000		
247	DTS245D140217082	Nguyễn Đàm Minh Thư	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59B	Tày 135		140.000		
248	DTS245D140217043	Lêo Hoàng Huệ Linh	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59A	Nùng 135		140.000		
249	DTS245D140217071	Mã Thị Quỳnh	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59A	Tày 135		140.000		
250	DTS245D140217025	Bế Thị Kim Hồng	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59A	Tày 135		140.000		
251	DTS245D140217063	Lê Thị Phương	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59A	Thái 135		140.000		
252	DTS245D140217015	Nông Thị Thu Hà	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59A	Nùng 135		140.000		
253	DTS245D140217017	Lý Thị Hằng	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59A	Nùng 135		140.000		
254	DTS245D140217022	Giàng Thị Hoa	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59B	Mông 135		140.000		
255	DTS245D140217098	Phan Thị Xuân Vui	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59B	Hộ nghèo	100.000			
256	DTS245D140217100	Lường Thị Xuân	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59B	Hộ nghèo	100.000			
257	DTS245D140217076	Luân Thị Thanh	Ngữ văn	SP Ngữ văn K59B	Tày 135		140.000		
258	DTS225D1402310090	Ma Thị Xuyên	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K57B	Tày 135		140.000		
259	DTS225D1402310080	Triệu Thu Thủy	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K57B	Dân tộc 135		140.000		
260	DTS225D1402310072	Nguyễn Thị Thảo	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K57B	HN	100.000			
261	DTS235D140231064	Phạm Hồng Ngọc	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K58A	Tày 135		140.000		
262	DTS235D140231015	Ma Việt Bách	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K58A	Tày 135		140.000		
263	DTS235D140231091	Lý Thị Vàng	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K58A	Mông 135		140.000		
264	DTS235D140231019	Vì Thị Dung	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K58A	Mông 135		140.000		
265	DTS235D140231036	Dương Đức Hiếu	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K58B	Nùng 135		140.000		
266	DTS235D140231044	Triệu Thị Kim Hương	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K58B	Nùng 135		140.000		
267	DTS235D140231069	Nguyễn Thị Kom Phước	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K58B	Hộ nghèo	100.000			
268	DTS245D140231077	Vừ Thị Sur	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59C	H Mông 135		140.000		
269	DTS245D140231102	Cồ Tờ Kim	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59B	Phù lá 135		140.000		
270	DTS245D140231058	Phạm Thị Hồng Minh	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59B	Tày 135		140.000		
271	DTS245D140231101	Vàng Thị Thu Huyền	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59C	Tày 135		140.000		
272	DTS245D140231107	Vàng Thị Kim Nhân	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59C	Tày 135		140.000		
273	DTS245D140231073	Tăng Thị Như Quỳnh	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59C	Nùng 135		140.000		

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
274	DTS245D140231017	Hoàng Thị Cúc	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59B	Tày 135		140.000		
275	DTS245D140231025	Lý Thu Hà	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59B	Tày 135		140.000		
276	DTS245D140231104	Nguyễn Ngọc Linh	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59B	Tày 135		140.000		
277	DTS245D140231110	Đào Thị Sao	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59B	Tày 135		140.000		
278	DTS245D140231016	Nông Thị Ngọc Chiêm	Ngoại ngữ	SP Tiếng Anh K59A	Nùng 135		140.000		
279	DTS225D140213005	Hàng Thị Bầu	Sinh học	Sinh K57	Mông 135		140.000		
280	DTS225D1402470034	Hoàng Kiều Oanh	Sinh học	KHTN K57	Tày 135		140.000		
281	DTS225D1402470046	Hoàng Phương Thuý	Sinh học	KHTN K57	Tày 135		140.000		
282	DTS225D1402470022	Bàn Văn Long	Sinh học	KHTN K57	Dao 135		140.000		
283	DTS235D140247056	Sầm Minh Tuấn	Sinh học	KHTN K58	Tày 135		140.000		
284	DTS235D140247009	Nguyễn Tiến Đạt	Sinh học	KHTN K58	Tày 135		140.000		
285	DTS245D140247070	Lê Hoàng Vũ	Sinh học	KHTN K59	Tày 135		140.000		
286	DTS245D140247054	Đàm Thị Thoa	Sinh học	KHTN K59	Tày 135		140.000		
287	DTS245D140247028	Lương Thị Liêm	Sinh học	KHTN K59	Nùng 135		140.000		
288	DTS245D140213001	Trần Ngọc Ánh	Sinh học	Sinh K59	Hộ nghèo	100.000			
289	DTS245D140213020	Lý Thị Hồng Xinh	Sinh học	Sinh K59	Nùng 135		140.000		
290	DTS225D1402090013	Lý Thị Đá	Toán	SP Toán học K57B	Mông 135		140.000		
291	DTS225D1402090023	Hồ Thị Kiên Giang	Toán	SP Toán học K57B	Mông 135		140.000		
292	DTS225D1402100052	Nông Thu Thuý	Toán	Tin K57	Tày 135		140.000		
293	DTS225D1402100046	Triệu Văn Sỹ	Toán	Tin K57	Tày 135		140.000		
294	DTS225D1402100066	Lò Thị Thanh	Toán	Tin K57	Thái 135		140.000		
295	DTS225D1402100013	Bùi Thị Thu Hằng	Toán	Tin K57	Mường 135		140.000		
296	DTS225D140210006	Ma Thị Diệp	Toán	Tin K57	Tày 135		140.000		
297	DTS235D140209004	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Toán	SP Toán học K58	Tày 135		140.000		
298	DTS235D140209009	Lý Thị Thanh Chúc	Toán	SP Toán học K58	Nùng 135		140.000		
299	DTS235D140209033	Sinh A Lao	Toán	SP Toán học K58	Mông 135		140.000		
300	DTS235D140209048	Châu Văn Nam	Toán	SP Toán học K58	Tày 135		140.000		
301	DTS235D140209065	Đinh Minh Quân	Toán	SP Toán học K58	Tày 135		140.000		
302	DTS235D140209036	Lò Thị Khánh Linh	Toán	SP Toán học K58	Thái 135		140.000		
303	DTS235D140209080	Sùng A Tủa	Toán	SP Toán học K58	Mông 135		140.000		
304	DTS235D140210061	Sinh A Thành	Toán	Tin K58	Mông 135		140.000		
305	DTS235D140210031	Nông Thu Hoài	Toán	Tin K58	Nùng 135		140.000		
306	DTS235D140210034	Nông Quỳnh Hương	Toán	Tin K58	Tày 135		140.000		
307	DTS235D140210022	Vì Thị Hương Giang	Toán	Tin K58	Nùng 135		140.000		
308	DTS235D140210042	Lò Đức Mạnh	Toán	Tin K58	Khơ Mú 135		140.000		

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
309	DTS235D140210008	Hoàng Văn Bằng	Toán	Tin K58	Nùng 135		140.000		
310	DTS245D140210083	La Văn Trường	Toán	Tin K59A	Thái 135		140.000		
311	DTS245D140210080	Bàn Quý Trọng	Toán	Tin K59A	Dao 135		140.000		
312	DTS245D140210079	Lục Thị Kiều Trinh	Toán	Tin K59B	Tày 135		140.000		
313	DTS245D140209046	Nông Thị Lan Hương	Toán	SP Toán học K59A	Tày 135		140.000		
314	DTS245D140209093	Vừ Thị Sinh	Toán	SP Toán học K59A	H'Mông 135		140.000		
315	DTS245D140209056	Hoàng Ngọc Khuê	Toán	SP Toán học K59B	Tày 135		140.000		
316	DTS245D140209090	Lường Thị Hương Quế	Toán	SP Toán học K59B	Tày 135		140.000		
317	DTS245D140209020	Lương Hồng Điệp	Toán	SP Toán học K59B	Nùng 135		140.000		
318	DTS245D140209104	Bùi Thị Diệu Thuý	Toán	SP Toán học K59B	Mường 135		140.000		
319	DTS225D310403002	Luân Thị Hoa	Tâm lý GD	TLGD-K57	Nùng		140.000		
320	DTS235D310403006	Long Thành Đạt	Tâm lý GD	TLHGD-K58	Nùng		140.000		
321	DTS235D310403017	Triệu Thị Huệ	Tâm lý GD	TLHGD-K58	Dao		140.000		
322	DTS245D140101014	La Thị Hương	Tâm lý GD	GD học-K59	Tày		140.000		
323	DTS245D140101024	Lý Thị Luyến	Tâm lý GD	GD học-K59	Nùng		140.000		
324	DTS245D310403050	Vi Thị Tường	Tâm lý GD	TLHGD-K59	Nùng		140.000		
325	DTS245D310403014	Triệu Trà Giang	Tâm lý GD	TLHGD-K59	Tày		140.000		
326	DTS245D310403036	Bùi Tiến Mạnh	Tâm lý GD	TLHGD-K59	Mường		140.000		
327	DTS225D140212001	Triệu Thị Anh	Hóa học	SP Hóa học K57	Nùng 135		140.000		
328	DTS225D1402120012	Trần Thị Mỹ Linh	Hóa học	SP Hóa học K57	Nùng 135		140.000		
329	DTS225D1402120019	Hứa Thị Nguyệt	Hóa học	SP Hóa học K57	Nùng 135		140.000		
330	DTS225D1402120022	Nguyễn Mạnh Tăng	Hóa học	SP Hóa học K57	Tày 135		140.000		
331	DTS235D140212023	Lương Huyền Trang	Hóa học	SP Hóa học K58	Tày 135		140.000		
332	DTS245D140212008	Ngô Thu Hường	Hóa học	SP Hóa học K59	Dao 135		140.000		
333	DTS245D140212020	Hoàng A Pù	Hóa học	SP Hóa học K59	Mông 135		140.000		
334	DTS235D140218013	Bàn Minh Lâm	Lịch sử	SP Lịch sử K58	Dao 135		140.000		
335	DTS235D140218028	Nông Thị Phương Trinh	Lịch sử	SP Lịch sử K58	Tày 135		140.000		
336	DTS235D140218016	Nông Thị Linh	Lịch sử	SP Lịch sử K58	Nùng 135		140.000		
337	DTS235D140218007	Lã Thị Hà	Lịch sử	SP Lịch sử K58	Nùng 135		140.000		
338	DTS235D140218025	Bùi Thị Mai Thương	Lịch sử	SP Lịch sử K58	Mường 135		140.000		
339	DTS235D140218003	Chu Thị Ngọc Ánh	Lịch sử	SP Lịch sử K58	Nùng 135		140.000		
340	DTS225D1402180028	Lương Thị Nương	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Tày 135		140.000		
341	DTS225D1402180036	Bế Quỳnh Trang	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Tày 135		140.000		
342	DTS225D1402180041	Nông Hồng Văn	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Nùng 135		140.000		
343	DTS225D140218009	Nguyễn Phương Gần	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Tày 135		140.000		

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
344	DTS225D140218008	Lường Ngọc Duyên	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Tày 135		140.000		
345	DTS225D1402180038	Hoàng Thị Kiều Trinh	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Tày 135		140.000		
346	DTS225D140218003	Lý Kim Chi	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Dao 135		140.000		
347	DTS225D1402180035	Sầm Thị Thùy	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Dao 135		140.000		
348	DTS225D1402180034	Đặng Thị Thương	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Dao 135		140.000		
349	DTS225D1402180039	Lý Thị Uyên	Lịch sử	SP Lịch sử K57	Sán Chay 135		140.000		
350	DTS245D140218013	Bùi Thị Linh Kiều	Lịch sử	SP Lịch sử K59	Mường 135		140.000		
351	DTS245D140218009	Hứa Minh Hiền	Lịch sử	SP Lịch sử K59	Tày 135		140.000		
352	DTS225D1402190030	Nguyễn Thanh Tâm	Địa lý	SP Địa lý K57	HN-2025	100,000			
353	DTS225D1402190044	Lý Thị Hồng	Địa lý	SP Địa lý K57	Nùng 135		140.000		
354	DTS225D1402190019	Bế Quỳnh Mai	Địa lý	SP Địa lý K57	Tày 135		140.000		
355	DTS225D1402190010	Nông Thị Thu Hà	Địa lý	SP Địa lý K57	Nùng 135		140.000		
356	DTS225D1402190056	Đàm Viết Trường	Địa lý	SP Địa lý K57	Sán diu 135		140.000		
357	DTS225D1402190038	Hà Anh Tuấn	Địa lý	SP Địa lý K57	Tày 135		140.000		
358	DTS225D1402190051	Hồ Thị Nu	Địa lý	SP Địa lý K57	Mông 135		140.000		
359	DTS225D1402190024	Ma Thị Nghi	Địa lý	SP Địa lý K57	Tày 135		140.000		
360	DTS225D1402190047	Lý Thị Thu Phương	Địa lý	SP Địa lý K57	Dao 135		140.000		
361	DTS225D1402190031	Nông Thị Tâm	Địa lý	SP Địa lý K57	Nùng 135		140.000		
362	DTS225D140249004	Hầu Văn Ánh	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Mông 135		140.000		
363	DTS225D1402490010	Bạch Mỹ Duyên	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Mường 135		140.000		
364	DTS225D1402490032	Lương Diệp Nhi	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Nùng 135		140.000		
365	DTS225D140249005	Hoàng Kim Chi	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Tày 135		140.000		
366	DTS225D1402490014	Nông Thu Hiền	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Tày 135		140.000		
367	DTS225D1402490052	Nông Thị Bích Trà	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Tày 135		140.000		
368	DTS225D1402490045	Triệu Thị Thu	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Dao 135		140.000		
369	DTS225D1402490057	Lù Thị Xư	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Mông 135		140.000		
370	DTS225D1402490051	Hà Tiến Tôn	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Tày 135		140.000		
371	DTS225D1402490055	Hoàng Thị Cẩm Vân	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Tày 135		140.000		
372	DTS225D1402490018	Luân Thị Lan	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Nùng 135		140.000		
373	DTS225D1402490048	Hà Thị Thu Thủy	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Tày 135		140.000		
374	DTS225D1402490020	Đàm Hà Liễu	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K57	Tày 135		140.000		
375	DTS235D140219030	Bế Đình Trần	Địa lý	SP Địa lý K58	Tày 135		140.000		
376	DTS235D140219033	Phùng Quốc Việt	Địa lý	SP Địa lý K58	Nùng 135		140.000		
377	DTS235D140219037	Đàm Thị Hậu	Địa lý	SP Địa lý K58	Tày 135		140.000		
378	DTS235D140219029	Hoàng Thị Thúy	Địa lý	SP Địa lý K58	Nùng 135		140.000		

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
379	DTS235D140249024	Lý Thị Hiền	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Mồ côi	100.000			
380	DTS235D140249027	Pờ Mỹ Hoa	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Tày 135		140.000		
381	DTS235D140249004	Ma Thị Bình	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Tày 135		140.000		
382	DTS235D140249060	Hoàng Thị Phương Thảo	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Nùng 135		140.000		
383	DTS235D140249055	Hoàng Thị Lệ Quyên	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Tày 135		140.000		
384	DTS235D140249057	Lò Thị Thanh Tâm	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Thái 135		140.000		
385	DTS235D140249067	Lô Thị Huyền Trang	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Nùng 135		140.000		
386	DTS235D140249071	Nông Thị Thu Uyên	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Tày 135		140.000		
387	DTS235D140249038	Dương Thị Hòa Lâm	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Tày 135		140.000		
388	DTS235D140249056	Đinh Thùy Sinh	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K58	Tày 136		140.000		
389	DTS245D140219001	Lý Minh Bảo	Địa lý	SP Địa lý K59	Nùng 135		140.000		
390	DTS245D140219024	Hoàng Thị Hồng	Địa lý	SP Địa lý K59	Tày 135		140.000		
391	DTS245D140219010	Hoàng Thị Nguyên	Địa lý	SP Địa lý K59	Tày 135		140.000		
392	DTS245D140219015	Hoàng Thị Phương Thanh	Địa lý	SP Địa lý K59	Tày 135		140.000		
393	DTS245D140219016	Ma Thị Thu Trang	Địa lý	SP Địa lý K59	Tày 135		140.000		
394	DTS245D140219021	Triệu Bảo Việt	Địa lý	SP Địa lý K59	Dao 135		140.000		
395	DTS245D140249027	Triệu Thị Nhung	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Dao 135		140.000		
396	DTS245D140249006	Nông Hồng Đan	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Nùng 135		140.000		
397	DTS245D140249011	Lý Bích Hào	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Nùng 135		140.000		
398	DTS245D140249014	Ma Thị Thu Hường	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Tày 135		140.000		
399	DTS245D140249021	Nông Thị Vân Ly	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Nùng 135		140.000		
400	DTS245D140249023	Đinh Thị Xuân Mai	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Thái 135		140.000		
401	DTS245D140249026	Đàm Thị Nguyệt	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Tày 135		140.000		
402	DTS245D140249031	Dương Thị Tâm	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Tày 135		140.000		
403	DTS245D140249032	Vì Văn Thắng	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Thái 135		140.000		
404	DTS245D140249036	Hoàng Thị Lệ Thủy	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Tày 135		140.000		
405	DTS245D140249038	Nông Thị Bảo Trâm	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Tày 135		140.000		
406	DTS245D140249041	Nông Thị Thanh Tú	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Nùng 135		140.000		
407	DTS245D140249042	Bế Ích Tuân	Địa lý	SP Lịch sử - Địa lý K59	Nùng 135		140.000		
408	DTS225D1402060037	Sùng A Trường	Khoa Thể dục - Thể thao	GD Thể chất K57	Mông 135		140.000		
409	DTS225D1402060018	Poòng Quang Huy	Khoa Thể dục - Thể thao	GD Thể chất K57	Thái 135		140.000		
410	DTS225D140206003	Nông Ngọc Anh	Khoa Thể dục - Thể thao	GD Thể chất K57	Tày 135		140.000		
411	DTS225D1402060038	Triệu Minh Tú	Khoa Thể dục - Thể thao	GD Thể chất K57	Tày 135		140.000		
412	DTS235D140206030	Triệu Thị Huyền	Khoa Thể dục - Thể thao	GD Thể chất K58	Dao 135		140.000		
413	DTS235D140206023	Nguyễn Ngọc Hào	Khoa Thể dục - Thể thao	GD Thể chất K58	Tày 135		140.000		

STT	Mã số SV	Họ và tên	Khoa	Lớp	Đối tượng	Mức chi trợ cấp xã hội 01 tháng			Ghi chú
						Hộ nghèo	Dân tộc	Tổng	
414	DTS245D140206029	Lò Hồng Lan	Khoa Thể dục - Thể thao	GD Thể chất K59	Nùng 135		140.000		
415	DTS245D140206035	Thắm Vinh Quang	Khoa Thể dục - Thể thao	GD Thể chất K59	Tày 135		140.000		
416	DTS245D140206040	Luân Thanh Tùng	Khoa Thể dục - Thể thao	GD Thể chất K59	Nùng 135		140.000		
TỔNG				X		1.300.000	56.140.000	22.240.000	

Ấn định danh sách:
Trong đó:
Mức 1: 140.000 đồng:
Mức 2: 100.000 đồng:

416 Sinh viên

401 Sinh viên
15 Sinh viên